



**Công ty Liên doanh Quản lý
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

06/UBCK-GPHĐQLQ

ngày 2 tháng 12 năm 2005

Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị 30 năm kể từ ngày cấp, đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Avinash Deepak Satwalekar
Bà Đoàn Hồng Nhung

Bà Phạm Thị An Bình

Ông Stephen Grundlingh
Ông Bùi Sỹ Tân
Ông Vũ Quang Đông

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Phó Chủ tịch
(đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Ông Vũ Quang Đông
Ông Bùi Sỹ Tân
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 3 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

Vietcombank Tower, Tầng 15
198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00014-23-1



Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, 31 tháng 3 năm 2023

Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ QUỐC DÂN

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B01 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		303.487.542.803	306.743.928.790
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.986.641.370	65.986.819.255
1	Tiền	111		6.986.641.370	986.819.255
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	65.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	279.220.708.752	212.549.939.458
1	Đầu tư ngắn hạn	121		290.373.490.777	212.550.250.249
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(11.152.782.025)	(310.791)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.102.903.644	27.948.663.965
1	Trả trước cho người bán	132		160.152.000	358.177.368
2	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	11.765.816.635	25.144.320.272
3	Các khoản phải thu khác	135	7	4.176.935.009	2.446.166.325
IV	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.177.289.037	258.506.112
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.145.696.737	186.466.773
2	Tài sản ngắn hạn khác	158		31.592.300	72.039.339
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		44.421.734.072	43.962.891.708
I	Tài sản cố định	220		3.316.135.264	3.025.448.938
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.246.058.188	1.800.573.684
-	- Nguyên giá	222		5.396.982.214	5.422.073.214
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.150.924.026)	(3.621.499.530)
2	Tài sản cố định vô hình	227	9	2.070.077.076	1.224.875.254
-	- Nguyên giá	228		4.729.828.000	3.307.528.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.659.750.924)	(2.082.652.746)
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40.000.000.000	40.000.000.000
1	Đầu tư dài hạn khác	251	10	40.000.000.000	40.000.000.000
III	Tài sản dài hạn khác	260		1.105.598.808	937.442.770
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		3.747.108	26.229.684
2	Tài sản dài hạn khác	268	11	1.101.851.700	911.213.086
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		347.909.276.875	350.706.820.498

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
NGUỒN VỐN					
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		7.207.892.949	14.782.357.372
I	Nợ ngắn hạn	310		7.207.892.949	14.782.357.372
1	Phải trả người bán	312		-	56.265.000
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	114.928.697	3.134.920.882
3	Phải trả người lao động	315		3.713.279.071	2.876.658.573
4	Chi phí phải trả	316	13	1.590.936.429	6.997.040.992
5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		552.074.724	7.638.689
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	14	1.236.674.028	1.709.833.236
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		340.701.383.926	335.924.463.126
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	265.000.000.000	265.000.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.301.548.849	4.301.548.849
3	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.181.385.383	5.181.385.383
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.292.451.186	2.292.451.186
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63.925.998.508	59.149.077.708
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		347.909.276.875	350.706.820.498

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
1	Ngoại tệ các loại	005		9.489.712	9.177.577
2	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		169.771.779.200	117.020.557.600
3	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	22	110.019.593.554	54.495.007.668
3.1	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		108.181.406.622	41.431.238.491
3.2	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		1.838.186.932	13.063.769.177
4	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	23	2.828.102.542.650	2.192.220.346.526
4.1	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		2.239.094.183.899	1.635.328.917.403
4.2	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		589.008.358.751	556.891.429.123
5	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	24	39.587.018.198	17.926.542.590
6	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	25	10.667.909.206	23.792.326.970

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập:


 Ngô Thị Lệ Quyên
 Kế toán viên

Người kiểm tra:


 Trần Thị Hà Linh
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




 Vũ Quang Đông
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B02 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
1	Doanh thu	01	16	58.395.279.342	63.681.831.427
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	17	17.981.761.942	22.430.884.800
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 01 - 11)	20		40.413.517.400	41.250.946.627
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	11.728.573.945	14.637.214.379
7	Chi phí tài chính	22	19	11.159.308.841	90.257.185
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	30.458.179.969	28.729.160.880
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		10.524.602.535	27.068.742.941
13	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30)	50		10.524.602.535	27.068.742.941
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	2.218.181.735	5.448.396.956
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		8.306.420.800	21.620.345.985

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán viên

Người kiểm tra:



Trần Thị Hà Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	73.072.232.857	61.324.554.588
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(17.238.440.031)	(13.243.854.859)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.811.650.486)	(26.811.812.545)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.270.883.086)	(4.095.510.507)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.301.256.427	1.270.899.132
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.960.279.647)	(11.165.471.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.092.236.034	7.278.804.629
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(330.000.000)	-
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(148.768.800.421)	(150.951.019.148)
3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	127.341.200.519	189.348.882.949
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(55.000.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.904.596.750
6. Tiền thu lãi tiền gửi	27	8.664.873.848	11.791.098.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68.092.726.054)	54.093.558.673
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)	50	(59.000.490.020)	61.372.363.302
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	65.986.819.255	4.614.642.762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	312.135	(186.809)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	6.986.641.370	65.986.819.255

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

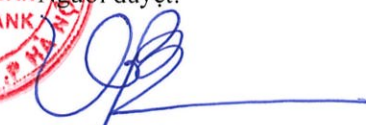
Người lập:


Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán viên

Người kiểm tra:


Trần Thị Hà Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B05 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
	1/1/2021	1/1/2022	31/12/2021	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.000.000.000	265.000.000.000	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	4.301.548.849	4.301.548.849	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	4.100.368.084	5.181.385.383	4.301.548.849	4.301.548.849
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.211.433.887	2.292.451.186	5.181.385.383	5.181.385.383
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43.220.266.321	59.149.077.708	2.292.451.186	2.292.451.186
			59.149.077.708	63.925.998.508
	317.833.617.141	335.924.463.126	335.924.463.126	340.701.383.926

(*) Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm là khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập:  **Ngô Thị Lệ Quyên**
 Kế toán viên

Người kiểm tra:  **Trần Thị Hà Linh**
 Kế toán trưởng

Người duyệt:  **Vũ Quang Đồng**
 Tổng Giám đốc Điều hành



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ ngày 2 tháng 12 năm 2005 với thời gian hoạt động là 30 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là thành lập, quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán. Công ty đang quản lý bốn quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF, Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 44 nhân viên (31/12/2021: 44 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 125”) về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Ngoại trừ các chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(k), những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (giá gốc). Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư cho chứng chỉ quỹ được lập khi giá trị của khoản đầu tư được tính bằng giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được trích lập, nếu giá trị tài sản ròng của quỹ tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và trái phiếu do các tổ chức phát hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(g) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

(h) Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 3(c) và 3(d), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(k) Các quỹ dự trữ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được trình bày như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty. Quỹ được phân bổ vào cuối năm theo quyết định của Công ty và được phép phân phối.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ 1 tháng 2 năm 2022 và được áp dụng từ năm tài chính 2022.

Theo Thông tư 114, các quy định của Thông tư 146 bị bãi bỏ toàn bộ:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

(I) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Phí quản lý

Phí quản lý được tính trên vốn ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(ii) Phí tư vấn đầu tư

Phí tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng tư vấn đầu tư.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

(iii) *Phí thưởng hoạt động*

Phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh, nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

(iv) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nắm giữ dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) *Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán*

Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch bán chứng khoán đã được hoàn tất.

(m) *Các khoản thanh toán thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(n) *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.

(o) *Số dư bằng không*

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(p) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	4.814.719	4.814.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.981.826.651	982.004.536
Các khoản tương đương tiền	-	65.000.000.000
	6.986.641.370	65.986.819.255

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	132.128.639.962	77.128.639.962
Đầu tư vào trái phiếu niêm yết (ii)	35.532.995.773	2.072.250.791
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (iii)	122.711.855.042	133.349.359.496
	290.373.490.777	212.550.250.249
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(11.152.782.025)	(310.791)
	279.220.708.752	212.549.939.458

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
	(Chứng chỉ quỹ)	VND	(Chứng chỉ quỹ)	VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF (“VCBF-TBF”)	1.334.027,88	13.393.639.981	1.334.027,88	13.393.639.981
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (“VCBF-BCF”)	1.368.027,88	13.734.999.981	1.368.027,88	13.734.999.981
Quỹ Đầu tư Trái phiếu (“VCBF-FIF”)	5.413.870,24	55.000.000.000	5.000.000,00	50.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng VCBF (“VCBF-MGF”)	4.861.250,92	50.000.000.000	-	-
	12.977.176,92	132.128.639.962	7.702.055,76	77.128.639.962

- (ii) Phản ánh khoản đầu tư của Công ty vào trái phiếu niêm yết do các tổ chức kinh tế phát hành bằng VND với kỳ hạn từ 3 đến 5 năm và hưởng lãi suất năm từ 9,6% đến 11,4% tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- (iii) Phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 4,6% đến 10,2% (31/12/2021: từ 4,0% đến 5,5%).

6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phí quản lý phải thu	6.411.044.268	6.497.007.376
Phải thu phí thường hoạt động	4.254.731.030	17.976.464.132
Phải thu phí tư vấn đầu tư	351.150.000	342.225.000
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	748.891.337	328.623.764
	11.765.816.635	25.144.320.272

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	3.315.820.441	2.148.073.622
Lãi phải thu từ trái phiếu	769.189.704	263.246.574
Các khoản phải thu khác	91.924.864	34.846.129
	4.176.935.009	2.446.166.325

8. Tài sản cố định hữu hình

2022	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.388.202.000	4.033.871.214	5.422.073.214
Mua trong năm	49.280.000	-	49.280.000
Xóa sổ trong năm	(74.371.000)	-	(74.371.000)
Số dư cuối năm	1.363.111.000	4.033.871.214	5.396.982.214
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.093.908.810	2.527.590.720	3.621.499.530
Khấu hao trong năm	170.461.324	433.334.172	603.795.496
Xóa sổ trong năm	(74.371.000)	-	(74.371.000)
Số dư cuối năm	1.189.999.134	2.960.924.892	4.150.924.026
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	294.293.190	1.506.280.494	1.800.573.684
Số dư cuối năm	173.111.866	1.072.946.322	1.246.058.188

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

2021	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.542.542.025	4.033.871.214	6.576.413.239
Xóa sổ trong năm	(1.154.340.025)	-	(1.154.340.025)
Số dư cuối năm	1.388.202.000	4.033.871.214	5.422.073.214
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.060.236.673	2.094.256.548	4.154.493.221
Khấu hao trong năm	188.012.162	433.334.172	621.346.334
Xóa sổ trong năm	(1.154.340.025)	-	(1.154.340.025)
Số dư cuối năm	1.093.908.810	2.527.590.720	3.621.499.530
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	482.305.352	1.939.614.666	2.421.920.018
Số dư cuối năm	294.293.190	1.506.280.494	1.800.573.684

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 2.308 triệu VND (31/12/2021: 2.294 triệu VND).

9. Tài sản cố định vô hình

2022	Phần mềm máy vi tính VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.729.000.000	1.578.528.000	3.307.528.000
Mua trong năm	1.422.300.000	-	1.422.300.000
Số dư cuối năm	3.151.300.000	1.578.528.000	4.729.828.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	950.950.011	1.131.702.735	2.082.652.746
Khấu hao trong năm	498.171.778	78.926.400	577.098.178
Số dư cuối năm	1.449.121.789	1.210.629.135	2.659.750.924
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	778.049.989	446.825.265	1.224.875.254
Số dư cuối năm	1.702.178.211	367.898.865	2.070.077.076

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

2021	Phần mềm máy vi tính VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.913.134.895	1.578.528.000	4.491.662.895
Xóa sổ trong năm	(1.184.134.895)	-	(1.184.134.895)
Số dư cuối năm	1.729.000.000	1.578.528.000	3.307.528.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.789.284.902	1.052.776.335	2.842.061.237
Khấu hao trong năm	345.800.004	78.926.400	424.726.404
Xóa sổ trong năm	(1.184.134.895)	-	(1.184.134.895)
Số dư cuối năm	950.950.011	1.131.702.735	2.082.652.746
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.123.849.993	525.751.665	1.649.601.658
Số dư cuối năm	778.049.989	446.825.265	1.224.875.254

10. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản đầu tư của Công ty vào trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành bằng VND với kỳ hạn từ 7 đến 10 năm và hưởng lãi suất năm từ 6,6% đến 8,7% tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(553.376.061)	2.499.325.290
Thuế thu nhập cá nhân	562.556.799	479.428.873
Thuế giá trị gia tăng	105.747.959	156.166.719
	114.928.697	3.134.920.882

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự chi thưởng cho nhân viên	1.568.122.219	6.152.985.512
Chi phí phải trả khác	22.814.210	844.055.480
	1.590.936.429	6.997.040.992

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.709.833.236	1.317.040.835
Trích lập trong năm	3.529.500.000	3.529.500.000
Sử dụng trong năm	(4.002.659.208)	(3.136.707.599)
Số dư cuối năm	1.236.674.028	1.709.833.236

15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2022 và 31/12/2021 VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	135.150.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	129.850.000.000	49%
	265.000.000.000	100%

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

16. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	34.514.098.181	29.340.536.679
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii)	15.623.188.343	10.016.515.538
Phí thưởng hoạt động (iii)	5.375.769.407	21.921.865.472
Phí tư vấn đầu tư	1.267.568.183	1.245.545.455
Doanh thu khác	1.614.655.228	1.157.368.283
	58.395.279.342	63.681.831.427

- (i) Công ty quản lý danh mục đầu tư cho các khách hàng. Công ty được hưởng phí quản lý tính trên vốn ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty hiện đang quản lý bốn quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF, Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF. Theo quy định tại Điều lệ quỹ, Công ty được hưởng phí quản lý tính trên giá trị tài sản ròng của quỹ và được thanh toán hàng tháng.
- (iii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư, Công ty được hưởng khoản phí thưởng hoạt động nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

17. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	13.297.218.791	18.525.906.182
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.137.158.416	2.417.708.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.477.042	356.132.676
Chi phí khác	1.044.907.693	1.131.137.102
	17.981.761.942	22.430.884.800

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	8.780.760.240	9.296.173.186
Thu nhập lãi trái phiếu	2.823.612.964	2.941.999.945
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	118.344.066	2.398.596.742
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.856.675	444.506
	11.728.573.945	14.637.214.379

19. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoạt động đầu tư	1.073.658	89.184.585
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	11.152.471.234	310.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.763.949	761.809
	11.159.308.841	90.257.185

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	17.500.903.845	16.143.090.845
Chi phí thuê văn phòng	4.344.622.811	4.586.763.225
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	1.308.773.039	576.986.970
Chi phí đi lại	478.640.061	260.727.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	678.416.632	689.940.062
Chi phí viễn thông	410.424.103	380.137.392
Chi phí thuế, phí và lệ phí	355.072.406	458.374.271
Chi phí khác	5.381.327.072	5.633.140.822
	30.458.179.969	28.729.160.880

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	2.218.181.735	5.448.396.956

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.524.602.535	27.068.742.941
Thuế theo thuế suất của Công ty	2.104.920.507	5.413.748.588
Chi phí không được khấu trừ thuế	113.261.228	34.611.006
Biến động của các chênh lệch tạm thời	-	37.362
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.218.181.735	5.448.396.956

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

22. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	54.495.007.668	51.691.857.644
Tăng trong năm – thuần	55.524.585.886	2.803.150.024
Số dư cuối năm	110.019.593.554	54.495.007.668

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác bao gồm:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	108.181.406.622	41.431.238.491
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	1.838.186.932	13.063.769.177
	110.019.593.554	54.495.007.668

23. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

31/12/2022	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cổ phiếu niêm yết	1.720.846.178.802	-	1.720.846.178.802
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
BMI	13.500.149.300	-	13.500.149.300
BVH	76.514.100.741	-	76.514.100.741
CNG	9.051.513.750	-	9.051.513.750
CTD	39.822.693.000	-	39.822.693.000
DCM	40.929.218.600	-	40.929.218.600
DVP	6.655.714.380	-	6.655.714.380
HCM	29.988.123.800	-	29.988.123.800
HTI	33.272.081.070	-	33.272.081.070
IJC	40.588.493.200	-	40.588.493.200
LHG	40.945.971.400	-	40.945.971.400
MIG	4.488.280.000	-	4.488.280.000
MSH	31.359.994.510	-	31.359.994.510
PAC	8.723.502.688	-	8.723.502.688
PHR	46.604.165.100	-	46.604.165.100
SMC	12.266.243.100	-	12.266.243.100
VHM	61.142.775.620	-	61.142.775.620
VIC	52.230.834.574	-	52.230.834.574
VNM	107.545.168.663	-	107.545.168.663
VRE	23.069.375.849	-	23.069.375.849
QNS	13.404.847.000	-	13.404.847.000
VTP	14.630.730.219	-	14.630.730.219
NTC	6.124.076.400	-	6.124.076.400
POW	1.510.350.300	-	1.510.350.300
SAS	870.037.000	-	870.037.000
TCB	1.975.425.000	-	1.975.425.000
Trái phiếu	516.108.005.097	537.408.358.751	1.053.516.363.848
Chứng chỉ tiền gửi	2.140.000.000	51.600.000.000	53.740.000.000
	2.239.094.183.899	589.008.358.751	2.828.102.542.650

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

31/12/2021	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cổ phiếu niêm yết	1.238.534.902.915	-	1.238.534.902.915
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
<i>DSN</i>	3.951.224.000	-	3.951.224.000
<i>PAC</i>	8.319.931.000	-	8.319.931.000
<i>SAB</i>	15.794.600.000	-	15.794.600.000
<i>VIC</i>	33.285.000.000	-	33.285.000.000
<i>VNM</i>	56.185.920.000	-	56.185.920.000
<i>VTP</i>	10.317.190.500	-	10.317.190.500
<i>TV2</i>	1.155.200.000	-	1.155.200.000
Trái phiếu	396.794.014.488	509.391.429.123	906.185.443.611
Chứng chỉ tiền gửi	-	47.500.000.000	47.500.000.000
	1.635.328.917.403	556.891.429.123	2.192.220.346.526

24. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Cổ tức phải thu	7.732.819.000	7.322.517.000
Lãi phải thu	17.824.199.198	10.574.025.590
Phải thu khác	14.030.000.000	30.000.000
	39.587.018.198	17.926.542.590

25. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	440.159.250	-
Phải trả phí lưu ký	114.710.265	110.511.575
Phải trả phí quản lý danh mục	9.578.497.453	23.324.476.680
Phải trả khác	534.542.238	357.338.715
	10.667.909.206	23.792.326.970

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

26. Các số dư và giao dịch chủ yếu với bên liên quan

(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
	Tài sản/(Nợ phải trả)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền gửi	6.810.115.927	933.416.353
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương		
Phải trả phí duy trì tài khoản	(10.577.932)	(13.431.478)
Tiền gửi tài khoản chứng khoán	120.719.610	9.308.459
Công Ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198		
Đặt cọc thuê văn phòng	449.482.950	428.079.000
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited		
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	1.791.223.404	1.728.741.758
Phải thu phí thường hoạt động	4.045.014.985	4.808.300.070
Phải thu phí tư vấn đầu tư	351.150.000	311.113.636
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	13.393.639.981	13.393.639.981
Phải thu phí quản lý quỹ	282.838.768	322.038.221
Phải thu phí hoa hồng	106.334.569	100.184.627
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	13.734.999.981	13.734.999.981
Phải thu phí quản lý quỹ	557.297.017	612.396.580
Phải thu phí hoa hồng	74.709.227	167.496.611
Quỹ Đầu Tư trái phiếu VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	55.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu phí quản lý quỹ	7.606.545	7.727.568
Phải thu phí hoa hồng	41.693.845	7.915.967
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	-
Phải thu phí quản lý quỹ	337.740.265	247.624.942
Phải thu phí hoa hồng	96.087.906	52.477.652

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	VND	VND
	Doanh thu/(Chi phí)	
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Phí quản lý quỹ	3.663.117.377	3.023.146.930
Phí hoa hồng	291.880.006	217.995.452
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Phí quản lý quỹ	7.232.972.568	6.659.722.408
Phí hoa hồng	411.158.324	493.328.672
Quỹ đầu tư trái phiếu VCBF		
Phí quản lý quỹ	90.614.872	86.021.258
Phí hoa hồng	69.064.735	37.973.522
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF		
Phí phát hành IPO	-	355.592.985
Phí quản lý quỹ	4.636.483.526	247.624.942
Phí hoa hồng	842.552.163	52.477.652
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP		
Ngoại thương		
Lãi tiền gửi	967.596	-
Phí duy trì tài khoản	(48.564.813)	(54.068.686)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương		
Việt Nam		
Phí duy trì tài khoản	-	98.677.397
Lãi tiền gửi	8.997.025	7.010.955
Công Ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198		
Chi phí thuê văn phòng	(1.914.940.060)	(2.011.561.701)
Chi phí dịch vụ	(148.885.142)	(118.506.909)
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings		
Private Limited		
Phí quản lý danh mục đầu tư	6.981.099.112	6.708.163.641
Phí thưởng hoạt động	4.045.014.985	4.808.300.070
Phí tư vấn đầu tư	1.267.568.183	1.245.545.455
Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	(4.718.148.308)	(3.505.297.005)

27. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và đánh giá tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	6.981.826.651	65.982.004.536
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(i)	122.711.855.042	133.349.359.496
Đầu tư vào trái phiếu – ngắn hạn	(iii)	35.532.995.773	2.072.250.791
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(ii)	11.765.816.635	25.144.320.272
Các khoản phải thu khác	(ii)	4.176.935.009	2.446.166.325
Đầu tư vào trái phiếu – dài hạn	(iii)	40.000.000.000	40.000.000.000
		221.169.429.110	268.994.101.420

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính uy tín. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu từ các danh mục đầu tư ủy thác và các quỹ do chính Công ty quản lý và các khoản phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Do đó, rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(iii) Trái phiếu

Công ty có khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức tài chính hoặc tổ chức kinh tế. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Chi phí phải trả	1.590.936.429	1.590.936.429	1.590.936.429
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	552.074.724	552.074.724	552.074.724
	2.143.011.153	2.143.011.153	2.143.011.153
31/12/2021	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	56.265.000	56.265.000	56.265.000
Chi phí phải trả	6.997.040.992	6.997.040.992	6.997.040.992
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.638.689	7.638.689	7.638.689
	7.060.944.681	7.060.944.681	7.060.944.681

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	Tương đương VND	Tương đương VND
Tiền và các khoản tương đương tiền bằng USD	9.489.712	9.177.577

Sau đây là những tỷ giá ngoại hối chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
USD/VND	23.410	22.610

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

**Ảnh hưởng đối với
lợi nhuận thuần
Triệu VND**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND tăng giá 3% so với USD 284.691

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND tăng giá 1% so với USD 73.421

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	6.981.826.651	65.982.004.536
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	122.711.855.042	133.349.359.496
Đầu tư vào trái phiếu – ngắn hạn	35.532.995.773	2.072.250.791
Đầu tư vào trái phiếu – dài hạn	40.000.000.000	40.000.000.000
	<u>205.226.677.466</u>	<u>241.403.614.823</u>

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá thị trường của các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty vào các chứng chỉ quỹ và trái phiếu là 205.473.215.301 VND (giá trị ghi sổ: 167.661.635.735). Nếu giá thị trường của các khoản đầu tư này giảm 20% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ bị giảm 16.612.658.606 VND do phải trích lập bổ sung dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (31/12/2021: 10%, 207.194.000).

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập:


Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán viên

Người kiểm tra:


Trần Thị Hà Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

